

ThS. HỒ THỦY NGÂN

LUYỆN HÁT CHO HỌC SINH LỚP 5

ĐỖ THỊ LINH CHI
HỒ THỦY NGÂN

Khoa Giáo dục Tiểu học,
Trường Đại học Sư phạm Thái Nguyên

Nhận bài ngày 12/5/2022. Sửa chữa xong 17/5/2022. Duyệt đăng 21/5/2022.

Abstract

The article presents some measures to practice singing for Grade 5 students to help them sing better, more confidently, especially to form emotions, develop feelings before entering secondary school.

Keywords: Primary school, vocal music, 5th grade, singing lessons, rhymes, vocal techniques.

1. Mở đầu

Giọng hát học sinh lớp 5 cơ bản đã có chiều sâu và nội lực. Các em có thể so sánh, đánh giá thuần thực một tác phẩm âm nhạc, một giọng hát của bạn học hay một ca sĩ nào đó. Nếu các em có được một nền tảng âm nhạc tốt thì các em sẽ có một tâm hồn có chiều sâu và nhìn nhận mọi việc một cách tích cực. Hiện nay môn âm nhạc tại Việt Nam đang chỉ là môn phụ, một tuần các em chỉ được học một tiết. Vì vậy kiến thức âm nhạc chuyên sâu các em không thể nắm được. Những bài hát trong chương trình chủ yếu các em chỉ thuộc giai điệu, thuộc lời, biểu diễn nhún nhảy vài động tác mà chưa hề có một kĩ năng hát ổn định cho giọng hát của mình là như thế nào.

Cách lấy hơi, nhả hơi câu hát. Làm sao để bật âm thanh vào những nốt cao như vậy, làm sao để giọng hát có độ vang sáng của thanh nhạc, âm thanh không bị chênh phò, không dùng sức để hát mà chỉ cần vận dụng được các kĩ năng hát cơ bản nhất là đã có thể có một giọng hát đầy đủ các yếu tố về thanh nhạc: Tròn vành rõ chữ, âm thanh vang sáng, hát đúng về tiết tấu giai điệu của bài hát, thể hiện được tính chất tác phẩm, chứa đựng nhiều cảm xúc trong tâm hồn các bé.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Bộ phận phát thanh

2.1.1. Thanh quản có tác dụng gì?

Thanh quản là bộ phận tạo âm thanh, là chức năng quan trọng có ý nghĩa cả về mặt xã hội, góp phần tạo nên giọng nói, ngôn ngữ để con người nói chuyện, truyền đạt kiến thức, kinh nghiệm... Âm thanh được tạo ra trong thanh quản và đó là nơi điều chỉnh cao độ và âm lượng. Do luồng khí được đẩy từ phổi ra ngoài nhờ sự co của cơ hoành, các cơ rộng bụng và cơ gian sườn. Luồng khí làm rung chuyển dây thanh âm từ đó phát ra âm thanh. Thao tác của thanh quản được sử dụng để tạo ra âm thanh nguồn với tần số cơ bản hoặc cao độ cụ thể. Âm thanh nguồn này bị thay đổi khi nó đi qua đường hô hấp, được cấu hình khác nhau dựa trên vị trí của lưỡi, môi, miệng và hầu họng [1].

Bởi vậy, nếu dây thanh phải làm việc quá sức như nói quá to, quá nhiều dẫn đến việc dây thanh bị viêm, gây hiện tượng phù nề dây thanh. Và là giọng nói bị trầm khàn, không lên được các nốt cao. Trong quá trình nói hay hát dễ bị hụt hơi mất tiếng.

2.1.2. Cấu tạo và hoạt động của các cơ quan phát thanh

Thanh đới là bộ phận quan trọng nhất của thanh quản, nó là một tổ chức rất sinh động, có cấu

Email: lethuylinhsptn@gmail.com

tạo không thuần nhất bởi những dây cơ và sụn, nó cũng chịu sự điều khiển trực tiếp của hệ thống thần kinh trung ương. Mặc dù phát ra âm thanh nhờ tác động của hơi thở, song thanh đới hoàn toàn không giống lưỡi gà của những nhạc khí hơi. Hoạt động của thanh đới là hoạt động chủ yếu trong quá trình phát âm. Tất cả những hoạt động khác chỉ mang tính chất phục vụ, hỗ trợ, phát huy cho hoạt động của thanh đới mà thôi [1].

Như vậy, hoạt động chủ yếu trong quá trình phát âm đó là dây thanh đới. Ta phải xác định được rõ vấn đề này để nhận biết và nắm chắc hoạt động của bộ máy phát âm và từ đó có hướng luyện tập và chế độ luyện tập giọng hát cho thật đúng đắn. Việc luyện hát lên cao hay xuống thấp chính là luyện dây thanh được kéo căng ra hay dây thanh được đặt trùng xuống. Dây thanh dài thì có thể phát âm được vào vị trí rất cao, vì vậy cần được luyện thanh thường xuyên để dây thanh có được sự ổn định về giọng hát và phát triển giọng hát một cách hiệu quả nhất. Đối với giọng trầm ấm không phải dây thanh trùng xuống mà dây thanh lúc đó được đặt sâu xuống lồng ngực kết hợp với rung của lồng ngực tạo âm thanh có độ vang rền trầm hùng.

Một giọng nói bình thường ban đầu có thể hát được trong phạm vi một quãng tám, nhưng nếu như có sự tác động của việc rèn luyện bền bỉ kéo dài dây thanh dần ra từ từ thì việc đó cũng chính là việc luyện cho âm thanh có độ trầm bổng rõ ràng. Tuy nhiên không nên lạm dụng việc kéo dài dây thanh để hát cao hơn như mong muốn mà không có chế độ luyện tập hợp lý. Để đạt được mục đích như vậy, cần luyện ít một từ những mẫu âm dễ đến những mẫu âm khó, từ chậm đến nhanh với nhiều mẫu luyện âm đa dạng và phong phú [1].

Luồng hơi thở tác động lên thanh đới làm thanh đới rung phát ra âm thanh, đồng thời dây thanh lúc đó tác động ngược trở lại. Hai mức độ này luôn luôn có sự trao đổi cho nhau một cách tương xứng. Nếu luồng hơi mạnh tác động vào dây thanh mạnh sẽ làm cho dây thanh rung mạnh và âm thanh lúc đó nghe được sẽ rất to, và mạnh. Giống như tiếng gào thét, quát to... Như vậy ta có thể thấy luồng hơi đẩy mạnh ra hơn hẳn lực cản của thanh đới rung, dây thanh đới chịu áp suất quá mạnh không chắc chắn vững vàng sẽ tạo ra âm thanh bị vỡ tiếng, hay còn gọi là chột.

Để âm thanh có độ vang căng mạnh, sáng cần cho thanh đới được thường xuyên hoạt động bằng việc cho luyện dây thanh rung lên cao độ từ thấp đến cao hay từ cao xuống thấp một cách từ từ bền bỉ. Nếu như thanh đới mệt mỏi, suy yếu là nguyên nhân chủ yếu của âm thanh xấu như gào thét không đúng quy trình. Và nếu âm thanh bị vượt ngưỡng của giọng hát gây ra hiện tượng khản tiếng mất tiếng. Và nếu việc đó được lặp đi lặp lại nhiều lần sẽ dẫn đến việc dây thanh không được đàn hồi nghỉ ngơi, và sẽ bị mất giọng. Giọng hát sẽ bị mờ dần đi không còn được vang sáng và mượt mà nữa [1].

Vậy nên việc học tập luyện giọng hát là rất cần thiết cho những người đi theo con đường chuyên nghiệp. Để từ đó biết và sử dụng dây thanh một cách đúng đắn và hợp lý nhất khi trình diễn một tác phẩm. Hay hát bằng khả năng và sử dụng thêm kĩ thuật cho giọng hát của mình bằng việc thể hiện bài hát một cách tốt nhất và hiệu quả nhất. Nếu có hiện tượng giọng hát không bình thường cần nghỉ ngơi và kiểm tra và điều trị kịp thời.

2.1.3. Hình dáng của miệng khi hát

Hình dáng của miệng khi hát thay đổi theo sự phát âm nhả chữ, nghĩa là phụ thuộc vào những nguyên âm và phụ âm.

Khi hát, miệng phải thoải mái, rộng rãi sẽ làm cho nét mặt được tự nhiên, tươi tỉnh. Một số người mới học hát không mở rộng được miệng, lúc hát âm thanh rít qua hai hàm răng, hàm dưới cứng đưa ra phía trước, làm cho âm thanh không thoát ra ngoài một cách tự nhiên, lời phát ra cũng không được rõ ràng.

Độ mở rộng, hẹp của miệng ở từng loại giọng còn ảnh hưởng tới âm lượng và âm sắc của giọng. Thường thường các giọng nữ mở miệng rộng hơn các giọng nam, nhất là giọng nữ cao, khi hát những nốt cao ...

Nói tóm lại, khi hát, miệng mở rộng rãi, thoải mái, mềm mại. Không méo sang phải hay sang trái.

Mở miệng thoải mái, rộng rãi, không những thuận lợi cho việc phát âm nhả chữ, mà còn làm cho khuôn mặt được tự nhiên, biểu hiện được những cảm xúc bằng nét mặt. Hình dáng của miệng khi hát phụ thuộc vào những cử động của môi, lưỡi, hàm dưới, hàm ếch mềm. Những hoạt động này giữ vai trò quan trọng, ảnh hưởng tới chất lượng của âm thanh và lời hát [1].

2.1.4. Hoạt động của môi khi hát

Những tư thế của môi khi hát phụ thuộc vào những nguyên âm và phụ âm. Chẳng hạn ở nguyên âm **a** và **ô**, môi tạo hình dáng mở tròn; ở nguyên âm **u**, môi hơi chúm lại, đưa ra phía trước; ở nguyên âm **u**, môi trên hơi nhếch lên... Tư thế của môi còn liên quan đến từng loại giọng hát. Những giọng hát cao và nhẹ, khi hát thường áp dụng tư thế hơi nhếch môi trên và hở hàm răng trên. Không nên chúm môi quá khi hát những nốt cao để tránh tình trạng âm thanh bị sâu và tối. Ngược lại, không nên trễ môi dưới, để làm cho âm thanh bị tỏa, bẹt. Nguyên lí phát thanh là khi nói hoặc hát, hơi được hút qua mũi và một phần nhỏ qua miệng vào phổi. Khi thở ra, luồng hơi thở tác động lên thanh đới làm thanh đới rung phát ra âm thanh. Hình dáng của miệng sẽ thay đổi theo sự phát âm, nhả chữ, phụ thuộc vào những nguyên âm, phụ âm. Bên cạnh đó các nguyên âm phụ thuộc vào tư thế của môi.

Trong thanh nhạc có 5 nguyên âm chính cần được luyện tập khi hát và phát âm đó là: **I – Ê – A – Ô – U**. Việc đầu tiên cần luyện tập cho cơ miệng mở tự nhiên bằng cách hãy để miệng cười tự nhiên, và miệng cười có chủ đích làm sao để hàm răng trên lộ ra. Sau đó việc luyện tập khẩu hình để mở vào các nguyên âm sẽ cùng được tiến hành.

Với âm I: miệng cười ngang, hai hàm răng không hở quá mà gần như cắn chặt vào nhau, hàm răng trên vẫn lộ khi mở khẩu hình để phát âm I. Hướng dẫn người học cần phát âm mở khẩu hình chữ I một cách tự nhiên nhất.

Với âm Ê: Âm E trong thanh nhạc khi hát tạo cảm giác bị bẹt tiếng, âm thanh không có độ tròn căng nên với âm E trong thanh nhạc đều được đưa về cách phát âm của âm Ê. Cần hướng dẫn người học phát âm Ê miệng cười ngang nhưng để khoảng cách giữa hai hàm răng lọt một ngón tay.

Với âm Ô: Âm O trong thanh nhạc khi hát tạo cảm giác bị om tiếng, âm thanh không có độ tròn căng nên với âm O trong thanh nhạc đều được đưa về cách phát âm của âm Ô. Âm Ô là âm khi phát ra âm thanh sẽ tạo được âm thanh đầy đặn nhất vì hàm dưới được đẩy xuống hàm trên lại nhếch lên, hai bên má thu lại làm cho âm thanh phát ra có độ vang bám vào hàm ếch trên.

Với âm A: Khi phát âm A không nên mở to hết miệng mà cần kết hợp với âm Ơ để tạo âm thanh có độ mềm mại ngọt ngào dễ chịu. Đây là âm khó vì cần thiết phải mở rộng miệng nhưng lại không được mở căng, cần chú ý luyện tập cho người học làm đúng và chính xác.

Với âm U: môi trên và môi dưới thu lại tạo khoảng tối cho âm thanh. Đây là âm dễ phát âm nhất nên việc luyện tập cho âm này cũng dễ dàng hơn so với những âm khác. Do vậy không cần gò bó căng cứng khi luyện khẩu hình nguyên âm U, nên để người học mở khẩu hình một cách tự nhiên nhất. Tuy nhiên cần hướng dẫn người học phát âm nguyên âm U đẩy hơi lên vòm trên tạo độ vang sáng, vì vốn nguyên âm U đã là một âm tối khi phát âm rồi.

2.1.5. Hoạt động của lưỡi khi hát

Tư thế lưỡi cong lên thường hay gặp ở các giọng trầm. Dù giọng cao hay giọng trầm, khi hát nên đặt lưỡi ở tư thế tự nhiên, mềm mại, không đưa ra phía trước, cũng không hụp về phía sau. Lưỡi cứng là nguyên nhân gây ra giọng cổ, hát không rõ lời. Cuống lưỡi cong lên nhiều quá sẽ gây khó khăn khi hát những âm thanh cao. Lưỡi hoạt động không linh hoạt thì phụ âm phát ra sẽ không rõ nét, lời sẽ không đẹp và rõ ràng, tiếng hát sẽ "nhọt", nhạt nhẽo. Ta có thể tập cử động lưỡi bằng những bài tập mẫu âm ghép với các phụ âm bật và rung lưỡi, như phụ âm: **đ, l n, r, t**. [1]

2.1.6. Hoạt động của hàm dưới khi hát

Hoạt động của hàm phải được chú ý đặc biệt. Một số người mới học hát, nhất là những người hát giọng nam cao, hay mắc phải tật cứng hàm, không mở mồm được một cách thoải mái. Hàm cứng

gây ra những sai lệch cho âm thanh. Hàm cứng sẽ làm cho cuống lưỡi bị cong lên, khi hát những nốt cao, âm thanh bị nghẹt và bị chà xát ở cổ. Những người mắc phải tật cứng hàm phải cương quyết sửa chữa ngay. Hằng ngày tập cử động hàm dưới hạ xuống, nhắc lên một cách mềm mại. Tập luyện mẫu âm với những phụ âm phải cử động hàm dưới.

2.1.7. Hoạt động của hàm ếch mềm khi hát

Hàm ếch mềm nối liền với lưỡi gà, khi cử động có thể đóng, mở đường ra mồm và lên hốc mũi. Khi muốn nâng lên, ta mở rộng mồm ở phía dưới trong giáp với cuống họng, như khi ta ngáp. Hàm ếch mềm khi hạ xuống sẽ đóng hoàn toàn đường từ cuống họng ra mồm. Ta phải luyện tập hàm ếch mềm ở tư thế cần thiết, tạo điều kiện tốt cho việc phát âm. Trong khi hát, hàm ếch mềm phải nâng lên một cách mềm mại để mở rộng lối cho âm thanh cùng một lúc đi vào mồm và hốc mũi. Nếu hàm ếch mềm không nâng lên được, phần trong của mồm giáp với cuống họng không mở ra được, âm thanh đưa ra ngoài bằng đường mũi là chủ yếu, âm sắc sẽ xín và nghẹt, gọi là giọng mũi [1].

Đặc biệt khi hát ở âm khu cao, hàm ếch mềm nhắc lên cộng với hơi thở tăng cường là hai yếu tố quyết định tạo nên những tiêu chuẩn cần thiết cho âm thanh.

2.2. Xử lý một số bài hát trong chương trình lớp 5

Những bài hát của lứa tuổi tập trung nhiều bài hát có tính chất vui tươi, rộn ràng. Bởi tâm sinh lý độ tuổi này của các em không chịu sự chi phối từ nhiều phía, các bé chưa có nhiều áp lực mà quên đi những mơ ước, hoài bão của mình

2.2.1. Những bài hát liên tiếng

- Bài hát Ước mơ: nhạc Trung Quốc được viết ở nhịp 4/4, giai điệu nhẹ nhàng, vui tươi. Bài hát nói lên ước mơ của các bạn nhỏ mong muốn nhiều điều tốt đẹp đến với mọi người. Bài hát viết ở giọng Rê thứ, quãng giọng 11 nên cần giảm tone nhạc xuống quãng 3 thứ vào giọng Si thứ để tất cả các em đều có thể hát được. Khi hát bài này cần lưu ý những điểm sau:

+ Bài hát chia câu hát rõ ràng nên chỉ cần lấy hơi sâu theo câu hát là đủ. Câu hát nào cũng có một chỗ luyện nên những câu đó hát mềm để tạo độ uyển chuyển cho câu hát.

+ Về âm vận: những nốt cao trào của bài lại được hát hoàn toàn ở âm hình nốt móc đơn, nên âm thanh sẽ dễ bị dính với nhau. Cần hát mở khẩu hình nhanh và lướt để âm thanh vừa giữ được độ mềm vừa nghe rõ lời. Âm "Khát" là từ đóng trong tiếng Việt có âm đầu là chữ **Kh**, âm cuối là chữ **T** là từ khó phát âm nhưng lại là từ rơi vào âm khu cao nhất. Vì vậy cần mở khẩu hình âm **A** nhiều hơn và lướt nhanh qua âm cuối t để câu hát vẫn giữ được sự da diết, vẫn nổi bật được ý nghĩa khát khao cháy bỏng và đầy mãnh liệt vào cuộc sống tươi đẹp.

+ Về nội dung: "Em khao khát ước mơ khắp nơi bình yên", đây là câu đẩy cao trào lên cao nhất của bài hát, vì ý nghĩa của câu hát cũng là nội dung chính của bài là ước mơ đó sẽ thành hiện thực, và mong ước này được lan tỏa khắp nơi. Chỉ khi ước mơ được lan tỏa thì việc trở thành hiện thực sẽ dễ dàng chạm tới.

- Bài hát Tre ngà bên lăng Bác: chính là hình ảnh làng quê quen thuộc của người dân Việt Nam chúng ta. Cây tre ngà đã bao đời gắn bó, lá tre xanh mà thân tre thì đậm một sắc vàng óng ả. Tại lăng Bác có đôi khóm tre ngà lớn như ôm trọn làng quê trong lòng Bác và tre vẫn đứng đó để được rì rào mãi điệu hát ru của gió. Khi thể hiện bài hát này cần lưu ý những điều sau:

+ Bài hát có chia câu rõ ràng theo dấu chấm câu. Tuy nhiên trong mỗi câu hát có những phần ngắt âm ở dấu phẩy để tạo điểm nhấn cho câu hát. Ví dụ như "Đón gió đâu về mà đu đưa, đu đưa. Đón nắng đâu về mà thêu hoa, thêu hoa". Khi hát những chỗ có dấu phẩy cần ngắt nhẹ hơi ở chỗ đó, nhưng khi đón vào câu nối tiếp theo cần nhẹ hơi để tránh việc âm thanh bị rời rạc không truyền cảm. Mất đi tính chất bài hát nhẹ nhàng tha thiết.

+ Về xử lý âm vận: Phần đầu bài hát là 4 câu cần hát nhẹ nhàng, không dùng lực hát mà cần sử dụng hơi thở đẩy ra từ từ. Trước mỗi câu hát vẫn cần hít sâu và nhanh để thực hiện câu tiếp theo một cách trọn vẹn và đầy đủ. Phần lời chỉ cần hát rõ tiếng là đủ. Nhưng sang cao trào phần sau xử lý các âm đi kèm với việc xử lý tiết tấu móc giạt. Cần hát hơi nẩy âm để tạo sự nhí nhảnh của trẻ thơ khi đến thăm lăng, và của sự tinh ranh của những chú chim đang đậu gần đó “*Rất trong là tiếng chim, tiếng chim chuyển ngảy thơ. Rất xanh tiếng sao diều, tiếng sáo trời ngân nga*” từ trong là âm đóng cần miết vào nguyên âm **O**. Còn lại các âm khác chỉ cần hát nhẹ, miệng cười là đủ.

2.2.2. Những bài hát nhanh, hành khúc

- *Bài hát Reo vang bình minh*: Đây là bài hát có giai điệu trong sáng, tươi vui, lời ca giàu hình ảnh, bài hát như bức tranh phong cảnh buổi sáng đầy màu sắc rực rỡ và âm thanh lời cuốn. Khi hát bài này học sinh cần lưu ý những điểm sau:

+ Về âm nhạc: Dữ dụng nhịp lấy đà, dấu chấm dôi, lặng đơn ở cuối câu để ngắt âm dứt khoát. Tiết tấu có thêm phần đảo phách luyến. Bài hát dài có thể chia thành 2 đoạn đơn. Đoạn đầu a âm kết về âm **Át**, đoạn a' âm kết về âm chủ để chuẩn bị sang phần điệp khúc.

+ Về âm vận: Hát ngắt âm theo dấu câu dứt khoát như “*Reo vang reo! Ca vang ca!*” “*La bao la, tươi xanh tươi*”, “*Cây rung cây, hoa đua hoa*”, “*Gió đón gió, sáng chiếu sáng*” để tạo âm thanh có độ nẩy. Khi hát như vậy sẽ tạo được cảm giác tươi vui nhí nhảnh rộn ràng. Đây cũng chính là tiết tấu được lặp đi lặp lại nhiều lần giúp cho trẻ em dễ nhớ, dễ thuộc.

Vì bài hát có tiết tấu hơi nhanh, tiết tấu ngắn được lặp lại. Tính chất của bài tươi vui nên các âm vẫn ở trong câu hát hát bình thường, không cần phải mở to khẩu hình, mà cần hát gọn âm, thậm chí hơi nẩy âm để bài hát đạt được độ nhí nhảnh. Từ đầu đến cuối bài hát cần hát với tư thế khẩu hình cười tươi nhưng đóng nhanh các âm và lướt đều âm gọn tiếng. Sang phần cuối bài, là những từ “*lưu lo lo*”; “*La la la la*” có thêm dấu luyến đảo phách cần lưu ý cho các em hát chắc nhịp, khẩu hình mở tự nhiên.

- *Bài hát Con chim hay hát*: dựa trên lời bài đồng dao, nhưng được nhạc sĩ Phan Huỳnh Điểu sáng tác bài hát Con chim hay hát. Nét nhạc giản dị dễ thương. Bài hát vui, sinh động, rất gần gũi với tình cảm của các em nhỏ.

+ Về âm nhạc: Bài hát có nhịp lấy đà, cao độ nhảy quãng bảy. Có sử dụng âm hình nốt móc giạt, dấu luyến, lặng đơn cuối câu hát tạo nhịp ngắt câu.

+ Về âm vận: Bài hát đã được chia thành những câu ngắn, nhưng tuy nhiên tác giả lại viết liền chạy nốt đơn từ câu trước sang câu sau nên không lấy hơi giữa câu ngắn đó, mà cần luyện cho các em hát cả một hơi dài được nối bởi hai câu nhạc ngắn. Lời bài hát được lặp nhiều âm trong một câu như: “*Nó rúc nó rúc*”; “*Nó hót le te*”; “*Nó hót la ta*”; “*Nó hót le te la ta*” nên rất dễ bị dính âm với nhau. Cần chú ý hát rõ từng tiếng, không cần phải mở rộng khẩu hình. Nhưng khuyến khích các em khi hát cần tươi cười để âm thanh phát ra cũng được rõ ràng tròn tiếng. Và bản thân các em cũng cảm thấy phần khởi vui tươi.

- *Bài hát Hãy giữ cho em bầu trời xanh*: Là bài hát nói lên thông điệp hòa bình. Chỉ khi nào trên Trái đất của chúng ta không có tiếng bom, tiếng súng thì mọi trẻ em mới có được cuộc sống yên vui, hạnh phúc. Hình ảnh những cánh chim bồ câu bay lượn trên trời xanh tượng trưng cho khung cảnh hòa bình, đó cũng là ước mơ của mọi người. Bài hát hãy giữ cho em bầu trời xanh của nhạc sĩ Huy Trân đã nói lên tình cảm và khát khao đó của các em.

+ Về âm nhạc: Bài hát có sử dụng nhịp lấy đà, móc giạt, dấu luyến, dấu nốt. đảo phách. Tính chất bài hát là nhịp đi mạnh mẽ đầy khí thế.

+ Về âm vận: Đây là bài có tính chất hành khúc nên ngay ô nhịp đầu tiên đã sử dụng nhịp lấy đà và móc giạt. Vậy nên tốc độ bài sẽ khá nhanh nên việc mở khẩu hình ở đây sẽ bị hạn chế hơn rất nhiều.

Cần yêu cầu các em hát nhấn vào đầu phách tạo cảm giác như các chú bộ đội đang hành quân. Tâm thế hát của các em cũng cần được giữ một tinh thần tự hào Tổ quốc, dũng cảm.

- *Bài hát Những bông hoa những bài ca*: nói về ngày lễ tri ân các thầy cô nhân ngày 20-11, ngày Nhà giáo Việt Nam. Nhạc sĩ Hoàng Long đã thể hiện lòng kính yêu và tình cảm biết ơn đối với những người dạy dỗ, chăm lo cho các em trong bài hát. Giai điệu bài hát vui tươi, trong sáng, gợi lên nhịp bước chân rộn ràng của các em khi đến thăm thầy cô giáo trong ngày hội vui đầy ý nghĩa đó.

+ Về âm nhạc: bài hát sử dụng nhịp lấy đà, dấu chấm dôi. Âm hình tiết tấu nốt móc đơn chạy đều trong câu hát.

Về âm vận: Bài hát định hướng cho các em khi hát nên cười khẩu hình, hát rõ lời nhưng âm thanh lướt nhanh và gọn. Hát đều hơi, nhả đều chữ khi chạy lướt các âm hình tiết tấu nốt móc đơn. Chú ý những âm khu cao nhất của bài là "sắc", "dưới", "nhất", "chúng" đều là những vần đóng, dễ bị làm âm thanh ngắt quãng. Khi hát chỉ cần bật hơi nhấn mạnh vào những chữ đó để âm thanh được chắc và rõ ràng.

- *Bài hát Dàn đồng ca mùa hạ*: Là hình ảnh hoa phượng và tiếng ve chính là màu sắc và âm thanh báo hiệu mùa hè tới. Khi tiếng ve râm ran, vang vọng là lúc các em sắp chia tay ngôi trường để đón một mùa hè vui.

+ Về âm nhạc: Sử dụng nhịp lấy đà, đảo phách, dấu luyến. Âm hình tiết tấu nốt đơn lấy đà vào phần đảo phách.

+ Về âm vận: Bài hát có tính chất nhạc vui tươi trong sáng. Âm hình tiết tấu đảo phách để tạo điểm nhấn kết hợp với lời bài hát nhịp nhàng viết ở âm khu trung giọng Pha trưởng. Bài hát chia làm hai đoạn đơn, phần đầu hát đều hơi, khẩu hình tự nhiên. Phần điệp khúc và cao trào hát legato miết âm thanh để tạo sự da diết cho câu hát. Phần cuối bài "dàn đồng ca mùa hạ, ngân trong lá suốt ngày, mặt đất tràn tiếng nhạc dậy nghe nào mầm cây" sử dụng tiết tấu đảo phách, dấu lặng đơn ngắt âm cuối câu. Sử dụng một chút kĩ thuật hát nẩy âm để tạo sự nhí nhảnh cho câu hát. Tính chất bài hát vui nhộn nên cả bài hát khuyến khích các em vừa hát vừa cười thêm sinh động và âm thanh cũng được rõ ràng hơn.

3. Kết luận

Luyện hát cho học sinh lớp 5 giúp các em cân bằng tâm sinh lý để chuẩn bị bắt đầu bước vào giai đoạn vỡ giọng. Bên cạnh đó còn củng cố âm nhạc nói chung, kĩ thuật thanh nhạc cơ bản nói riêng cho các em và định hướng nghề nghiệp, yêu thích các môn học của các em từ lớp 5.

Giai đoạn lớp 5 các em đã trải qua 4 năm đầu đời học sinh, hình thành được nhiều kiến thức, đã có những ước mơ và hoài bão của mình. Âm nhạc ở lứa tuổi này cũng được hình thành rõ ràng hơn. Việc chú ý và rèn luyện cho học sinh lớp 5 kĩ thuật hát còn giúp các em phát triển chiều sâu, tư duy, phát triển về ngôn ngữ, âm nhạc, hoàn thiện bộ máy phát âm.

Các em học sinh lớp 5 chính là bộ phận cho những hoài bão lớn, nó sẽ được thực hiện dần dần khi các em đến tuổi trưởng thành, Những ước mơ tưởng đơn giản khi còn nhỏ nhưng lại chính là kết quả to lớn nếu thực hiện được trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Trung Kiên (2014), *Phương pháp sư phạm thanh nhạc*, NXB Âm nhạc, Hà Nội.
- [2] Ngô Thị Nam (2007), *Hát*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [3] Phạm Thị Hòa (2006) *Giáo dục âm nhạc*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [4] Mai Khanh (1982), *Sách học thanh nhạc*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Ánh Tuyết (2009), *Tâm lý học trẻ em lứa tuổi mầm non*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- [6] Hoàng Văn Yến (2002), *Trẻ mầm non ca hát*, NXB Âm nhạc, Hà Nội.

DÀN DỰNG CHƯƠNG TRÌNH CA MÚA NHẠC - PHƯƠNG PHÁP PHÁT TRIỂN TOÀN DIỆN NHÂN CÁCH TRẺ MẦM NON

Hồ Thủy Ngân*

ABSTRACT

The paper clearly pointed out some basic characteristics of the music dance program, the role of music dance and music in the comprehensive development of preschool personality. On that basis, building a method of staging music and dance programs to organize the performance in preschools today.

Keywords: Ca múa nhạc, chương trình, trẻ mầm non (Dance music, shows, preschool children).

Ngày nhận bài: 15/5/2020; Ngày phản biện: 18/5/2020; Ngày duyệt đăng: 20/5/2020.

1. Đặt vấn đề

Có thể thấy, tuổi thơ là bình minh cuộc đời, là giai đoạn phát triển mạnh nhất của các chức năng tâm lí. Nghệ thuật múa hình thành “xã hội trẻ em” khi trẻ hát múa với nhau, đồng thời việc phối hợp với nhau để thực hiện các động tác, tình cảm bạn bè trở lên thân thiết hơn. Trẻ yêu thương giúp đỡ nhau, cùng nhau vui vầy ca hát. Tính đồng cảm, tính kỷ luật, tính tập thể được bền chặt hơn. Với những bài hát mà kết hợp với những động tác múa còn mang đến cho trẻ những cảm xúc, lòng tự hào về quê hương đất nước. Qua đó hình thành cho trẻ phẩm chất đạo đức tốt, hướng tới sự phát triển toàn diện nhân cách của trẻ. Một trong các chương trình (CT) không thể thiếu của việc tổ chức ngày hội ngày lễ của trường Mầm non đó là chương trình ca - múa - nhạc (CT C-M-N) của cô và cháu. Do vậy, phương pháp dàn dựng CT C-M-N giữ vai trò quan trọng trong quá trình phát triển toàn diện nhân cách trẻ mầm non (TrMN).

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số khái niệm cơ bản

- **Múa:** là một loại hình nghệ thuật biểu diễn mang tính tổng hợp khách quan đặc thù, phương tiện thể hiện bằng cơ thể của con người, ngôn ngữ biểu diễn là động tác dáng dấp, cử chỉ điệu bộ, hành động, tư thế, đường nét chuyển động trong âm nhạc, diễn ra trong không gian sân khấu và thời gian âm nhạc. Múa là dạng hoạt động tinh tế có tác dụng rõ rệt trong sự phát triển tính thẩm mỹ của trẻ. Nghệ thuật múa đem lại cái đẹp và phản ánh cuộc sống muôn màu muôn vẻ của con người. Múa luôn chuyển động âm thanh tiết tấu trên các đội hình khác nhau, động tác được cách điệu, nội dung được khái quát, sự vật được tưởng tượng tổng thể mang tính tạo hình cao.

- **Ca hát:** là bộ môn nghệ thuật phối hợp giữa

ngôn ngữ và âm nhạc, gọi là thanh nhạc, nó khác với khí nhạc là loại âm nhạc viết riêng cho nhạc cụ diễn tấu. Ca hát là một hoạt động âm nhạc không thể thiếu trong đời sống tinh thần của con người, tồn tại song song với quá trình trưởng thành, xây dựng, đấu tranh và phát triển cuộc sống của xã hội loài người, là phương tiện giao lưu giữa con người với con người để bộc lộ, trao đổi tâm tư, tình cảm của mình với chính mình, là phương tiện truyền cảm, giáo dục tư tưởng đạo đức thẩm mỹ vô cùng quan trọng trong cuộc sống của con người, là nhu cầu không thể thiếu trong đời sống của mọi tầng lớp, mọi lứa tuổi trong mọi xã hội.

- **Ca Múa:** Là sự kết hợp giữa ca hát và múa. Điều này đòi hỏi trẻ phải có cả những kĩ năng của ca hát và những kĩ năng của múa. Trẻ cần phải có sự tập trung, chú ý không chỉ hát đúng tiết tấu, giai điệu, hát rõ lời, hát hòa giọng mà còn phải kết hợp nhuần nhuyễn với động tác múa, tạo nên hình tượng của tác phẩm, lột tả được nội dung trọn vẹn của tác phẩm. Điều này đòi hỏi trẻ phải có một thể lực tốt để có thể vừa hát vừa múa.

- **Chương trình C-M-N:** là một tập hợp các tiết mục theo một bố cục logic chặt chẽ, có tính nghệ thuật, hấp dẫn. CT C-M-N chính là sự liên kết hợp lí các tiết mục với nhau trong một tổng thể của chương trình. Mỗi CT đều có một mục đích nhất định, một định hướng được xác định nhằm đem lại cho người thưởng thức sự tiếp nhận nội dung tư tưởng cũng như nêu bật lên chủ đề, hình tượng của CT đó,

2.2. Vai trò của C-M-N đối với sự phát triển của trẻ mầm non (TrMN)

- **Là phương tiện hình thành phẩm chất đạo đức:** Quá trình luyện tập trẻ luôn có ý thức kỷ luật trong thao tác, sự hoà đồng, tính tập thể luôn là đặc điểm trọng tâm của tác phẩm nghệ thuật đòi hỏi tính tổ chức, biết kìm chế tiếp thu. Từ đó, hoạt động nghệ

* ThS. Trường DHSP, Đại học Thái Nguyên

thuật rèn cho trẻ những phẩm chất đạo đức như ý chí nghị lực, lòng dũng cảm, tình yêu thương biết phân biệt cái hay, cái dở, cái đúng, sai hình dung trong từng hình tượng nhân vật.

- Là phương tiện giúp trẻ phát triển thể chất :

Hoạt động ca múa ảnh hưởng tốt đến sự hoàn thiện cơ thể của trẻ những phản ứng vận động về tri giác, xúc giác, thính giác, thị giác, các cơ khớp thay đổi, nhịp tim mạch, hệ tuần hoàn, hô hấp.... Sự tiếp nhận cường độ, nhịp độ của động tác múa tạo cho trẻ sự nhanh nhẹn, hoạt bát, duyên dáng. Đó là động lực phát triển thể chất cho trẻ một cách hoàn thiện.

- Là phương tiện phát triển thẩm mỹ cho trẻ:

Hoạt động nghệ thuật với trẻ là một thế giới diệu kỳ không ngừng chuyển động đầy niềm vui gợi cho trẻ khả năng cảm thụ, lĩnh hội, hiểu cái đẹp, muốn vươn tới cái đẹp. Khi trẻ hát, múa một bài về chủ bộ đội, trẻ thấy 1 chủ bộ đội hiên ngang trước quân thù, hằng say luyện tập trên thao trường nhưng lại rất yêu thương dịu dàng với em thơ.

- Là phương tiện thúc đẩy sự phát triển trí tuệ của trẻ: Trong quá trình múa hát, khả năng cảm thụ âm nhạc cảm biểu về màu sắc được phát triển gắn liền với sự phát triển trí tuệ trẻ, khi múa hát đòi hỏi trẻ phải chú ý quan sát, nhạy bén linh hoạt, phối hợp với nhau một cách tuần tự- logic đồng thời phải lắng nghe giai điệu âm nhạc.

2.3. Phương pháp dàn dựng CT C-M-N trong GDMN

- **Lập kế hoạch:** Căn cứ vào mục đích, nhiệm vụ và yêu cầu của từng loại CT; Căn cứ vào một số yếu tố khách quan: Địa điểm – không gian : Hội trường, ngoài trời, sân vận động; Thời gian : Sáng, chiều, tối; Thời lượng : Độ dài của CT; Diễn viên: Xác định số lượng diễn viên, giọng hát, khả năng múa, diễn xuất... của diễn viên; Kinh phí: Dự trù kinh phí để xây dựng CT hoành tráng hay bình thường; Kỹ thuật: ánh sáng, âm thanh, trang trí,...

- **Chọn tiết mục để nổi bật chủ đề CT**

+ Với chủ đề đã chọn, GV chọn tiết mục để làm sáng tỏ điều muốn nói (ý tưởng chủ đề); những vấn đề gì, những sự kiện gì, những nội dung gì, để từ đó ta sẽ quyết định chọn những tiết mục nào.

+ Xuất phát từ một nội dung nào đó mà người đạo diễn, dàn dựng CT mới tiến hành tư duy kết cấu CT. Vấn đề đặt ra là phải căn cứ vào nội dung, yêu cầu của CT nghệ thuật (CTNT) đã được xác định để lựa chọn tác phẩm cho phù hợp với chủ đề của CT đó.

- **Sắp xếp Bố cục - kết cấu CT:** Để xây dựng một kết cấu CTNT đòi hỏi cần có nhiều thành tố tham gia

vào quá trình xây dựng đó. CT cần có những thành tố nhất định làm cơ sở cho việc xây dựng kết cấu của CT: Thành tố âm nhạc: Đó là các tiết mục độc tấu, hòa tấu nhạc cụ, âm nhạc đệm; Thành tố thanh nhạc: Các bài hát, các thể loại, các hình thức biểu diễn; Thành tố vũ đạo: Các điệu múa thuộc các thể loại; Thành tố kịch: Các trích đoạn kịch ngắn; Thành tố mỹ thuật: Các kiểu phục trang, đạo cụ trang trí sân khấu, ánh sáng; Thành tố văn học: Văn, thơ. Lời giới thiệu, lời dẫn CT.

* **Kết cấu tuyến CT:** Có thể kết cấu theo: Tuyến gấp khúc; Tuyến lượn sóng; Tuyến đan xen: Tuyến hình thoi; Tuyến V – A.

* **Sắp xếp bố cục CT:** Sắp xếp bố cục kịch bản theo: Thứ tự thời gian; Phân bố các tiết mục để các thể loại đan xen với nhau.

* **Xây dựng kịch bản - Lên ý tưởng cho từng tiết mục.**

- **Viết đề cương kịch bản:** là việc sắp xếp thứ tự các tiết mục theo một nội dung, một chủ đề đã được xác định sao cho logic và hợp lí, hoặc các tiết mục được liên kết theo từng phần của CT.

- **Viết kịch bản văn học (KBVH):** KBVH vừa phải có tính văn học hấp dẫn và có tính định hướng cụ thể, chi tiết để người đạo diễn có cơ sở sáng tạo và hành động. KBVH có khả năng phản ánh tương đối rõ nét và cụ thể nhiều mảng, đề tài với những nội dung và hình thức thể hiện với nhiều quy mô khác nhau đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa cộng đồng trong thời đại mới.

- **Kịch bản phân cảnh (KBPC):** là sự cụ thể hóa KBVH hoặc đề cương kịch bản thành hiện thực của CT. KBPC cần phải rất chi tiết, theo thứ tự hành động, nối tiếp sự kiện, xử lí âm nhạc, thời gian, trang phục, trang trí đạo cụ... Từ kịch bản phân cảnh người đạo diễn tiến hành công việc đạo diễn của mình.

* **Các bước viết kịch bản**

- **Bước 1: Viết tên CT:** Tên CT cần ngắn, gọn nhưng phải thấu tóm được khái quát nội dung, tư tưởng, đặc điểm của chương trình.

- **Bước 2: Trình bày chủ đề:** Là những vấn đề chính yếu trong một đề tài nào đó mà tác giả muốn khai thác phù hợp yêu cầu của CT. Chủ đề là sự phản ánh tính chất nội dung CT một cách tập trung cô đọng. Một số trường hợp chủ đề và tên CT có mối liên hệ khăng khít với nhau.

- **Bước 3: Tóm tắt nội dung:** CT được xây dựng dù có quy mô lớn hay nhỏ, thời gian dài hay ngắn có thể khác nhau về tính chất hay nội dung nhưng đều cần thiết phải có lời giới thiệu tóm tắt nội dung của CT. người đạo diễn hay diễn viên dựa vào lời tóm

tất đó có thể hiểu được một cách bao quát nội dung CT đề cập để thực hiện và sáng tạo tốt hơn, đi đúng hướng phát triển của CT.

- **Bước 4: Bố cục sân khấu:** Kịch bản cần thiết phải giới thiệu, trình bày những vấn đề trên thật cụ thể. Những yếu tố này cũng rất quan trọng trong CT.

- **Bước 5: Kết cấu CT:** Tùy theo ý tưởng nghệ thuật và nội dung CT cần phản ánh mà kết cấu các chương, phần, đoạn của CT cho phù hợp. Một CT gồm hai hay ba phần. Trong mỗi phần lại có hai chương. Hoặc một CT có thể có hai hay ba, bốn chương,... Trong mỗi chương, mỗi phần lại gồm một số tiết mục phù hợp với nội dung của từng chương phần đó.

* Viết thuyết minh (lời dẫn) :

- Làm rõ chủ đề, ý nghĩa của từng nội dung (tiết mục) đề nêu bật tư tưởng chủ đề của toàn chương trình: Vì mỗi tiết mục là một phần, một ý của chủ đề, vì thế khi viết thuyết minh hãy xét xem tiết mục này nói lên yêu cầu gì của tư tưởng chủ đề.

- Định hướng cảm xúc, thẩm mỹ của tác giả đối với tác phẩm: Giúp cho khán giả nhận ra nét hay, đẹp ... hoặc để điều chỉnh những quan điểm sai lệch đối với tác phẩm.

- Giới thiệu - thông tin:

- Làm thư giãn chương trình: Kể chuyện vui, phỏng vấn vui diễn viên, tác giả, đạo diễn, khán giả... dĩ nhiên phải có liên quan đến chủ đề của CT, đến những tiết mục đã qua hoặc sắp đến.

Đối với một CT dành cho TrMN, cách dẫn CT cũng cần được mềm mại hóa cho hấp dẫn và lôi cuốn trẻ và cũng là để cho trẻ dễ hiểu, có thể đi sâu vào tâm trí trẻ, có thể mới làm tăng được giá trị giáo dục cho CT.

* Lên lịch tập luyện:

- **Tập từng tiết mục đơn lẻ:** Bắt đầu vào tập luyện, người đạo diễn cần tập từng tiết mục đơn lẻ một. Mỗi tiết mục cần có lời giới thiệu, phân tích nội dung, hình tượng, kết cấu và hình thức thể hiện. Tiếp theo là trình bày ý tưởng của đạo diễn về tiết mục đó. Phần hướng dẫn tập luyện cần tuân theo các bước sau:

+ Đối với ca khúc: Vỡ bài hát.; Ghép với nhạc; Uốn nắn sắc thái xử lý tác phẩm; Dàn dựng diễn biến.

+ Đối với múa: Tập những động tác múa cơ bản được sử dụng trong tác phẩm; Tập từng phân đoạn theo nhịp đếm; Ghép từng phân đoạn với nhạc; Tập tiếp các phân đoạn rồi lại ghép với nhạc; Lắp ghép toàn bộ tác phẩm; Nắn động tác, sắc thái biểu diễn.

+ Đối với các tiết mục hát có múa minh họa: Tập vỡ hát; Tập vỡ múa; Ghép hát với múa.

- **Tập bộ môn.** Sau khi tập riêng lẻ các tiết mục, đạo diễn triển khai tập nối các tiết mục với nhau theo từng bộ phận: hát, nhạc, múa. Từ đó chỉnh sửa những tiết mục đơn lẻ nếu cần để đảm bảo những yêu cầu của CT kịp thời và hợp lý.

- **Tập tổng thể:** Chạy toàn bộ phần ca, múa, nhạc.; Chạy ghép với trang phục, đạo cụ, âm thanh và ánh sáng.; Chạy tổng thể tất cả với lời dẫn.

- **Rèn luyện kỹ thuật:** CT sau khi được tập luyện tổng thể xong, người đạo diễn cần tiếp tục suy nghĩ, nhìn lại toàn bộ CT xem ý đồ nghệ thuật, ý đồ đề án đạo diễn phân cảnh đã được thể hiện đầy đủ chưa? Mặt nào đã được hoặc chưa được, cần bổ sung thêm những gì? Từ đó lại tiếp tục điều chỉnh, sáng tạo bổ sung để cho CT hoàn thiện. Khi CT đã được định hình, các loại hình và bộ phận phối hợp đã đồng bộ, thống nhất thì tiếp tục tập luyện rèn kỹ thuật cho từng tiết mục, từng phần, từng chương cho đến khi tổng duyệt và biểu diễn.

* Duyệt chương trình và trình diễn chính thức

- **Duyệt CT:** Buổi tổng duyệt chương trình phải được quán triệt đến toàn những người tham gia..

- **Diễn chính thức** Buổi diễn chính thức phải được chuẩn bị kỹ lưỡng hơn. Trước khi biểu diễn chính thức, đạo diễn cần khảo sát địa điểm biểu diễn, cần nắm chắc lịch trình biểu diễn của mình.

3. Kết luận

CT C-M-N cho TrMN có một vai trò rất quan trọng, ngoài chức năng giải trí, phục vụ nhu cầu về tinh thần cho trẻ mà nó còn góp phần hoàn thiện nhân cách của trẻ một cách toàn diện. Nâng cao chất lượng, giá trị nghệ thuật và GD của các CT C-M-N cho TrMN là rất quan trọng và cần thiết. Phương pháp dàn dựng CT C-M-N cho TrMN nếu được áp dụng một cách khéo léo sẽ giúp các GVMN tiết kiệm được sức người, sức của để các GVMN hoàn toàn có thể tự mình dàn dựng CT C-M-N cho trẻ,

Tài liệu tham khảo

- [1]. Phạm Thị Châu, Nguyễn Thị Oanh, Trần Thị Sinh (2002), *Giáo dục học Mầm non*, NXB ĐHQG Hà Nội.
- [2]. Lê Xuân Hồng (Chủ Biên) (2002) “*Giáo dục nghệ thuật cho trẻ lứa tuổi Mầm non*”, NXB Phụ nữ
- [3]. Hoàng Long (Chủ biên-2007), *Âm nhạc và PPDH âm nhạc* (tài liệu đào tạo giáo viên), Bộ Giáo dục và Đào tạo, Dự án phát triển GVTH, NXB Giáo dục, Hà Nội
- [4]. Thành đoàn Hà Nội, Trường Lê Duẩn: “*Phương pháp tổ chức hoạt động hát múa thiếu nhi*”, NXB Hà Nội, 2005

2024



Quản lý hoạt động đánh giá kết quả học tập của sinh viên ở trường đại học theo chuẩn đầu ra

Nguyễn Ngọc Hiếu*; Hồ Thủy Ngân*

* ThS. Trường ĐH Sư phạm – ĐH Thái Nguyên

Received: 20/4/2023; Accepted: 28/4/2023; Published: 6/5/2023

Abstract: Managing activities to evaluate student learning outcomes at universities according to the Output Standards is an important step in the process of managing training activities of schools. The article points out some basic issues about assessment of learning outcomes, output standards and identifies the basic contents of the management of student performance assessment activities at universities according to output standard.

Keyword: Assessment of learning outcomes, Management, Outcomes standards, Student

1. Đặt vấn đề

Công tác đảm bảo chất lượng (ĐBCL) chương trình trong hoạt động đào tạo (HĐĐT) đối với trường đại học (ĐH) là quy định thể hiện rõ trong Luật Giáo dục ĐH. Để ĐBCL chương trình đào tạo (CTĐT) hiện hành mỗi trường không chỉ đánh giá (ĐG) đúng năng lực học tập của SV theo CDR của CTĐT mà quản lý HĐĐT KQHT của SV ở trường ĐH theo CDR giữ vai trò hết sức quan trọng.

Quản lý HĐĐT KQHT của SV ở trường ĐH theo CDR là một khâu quan trọng trong quá trình quản lý HĐĐT của các trường. Qua đó, nhằm nâng cao chất lượng cũng như đưa ra được những câu trả lời chính xác về tính hiệu quả của quá trình đào tạo, xác định rõ được những điểm mạnh, điểm hạn chế và nguyên nhân. Trên cơ sở đó đưa ra được những điều chỉnh phù hợp đối với quản lý đào tạo nói chung, quản lý ĐGKQHT của SV theo CDR nói riêng.

2. Quản lý HĐĐT KQHT của SV ở trường ĐH theo CDR

2.1. Một số khái niệm

2.1.1. ĐGKQHT: là sự “so sánh đối chiếu trình độ kiến thức, kỹ năng và thái độ đã được hình thành ở người học với những yêu cầu xác định của mục tiêu dạy học (MTDH) đào tạo. ĐG là hai mặt của một quá trình, kiểm tra là thu thập thông tin, số liệu bằng chứng về kết quả đạt được; còn ĐG là sự đối chiếu so sánh với MTDH, mục tiêu môn học, CDR để đưa ra sự phán đoán kết luận về thực trạng và nguyên nhân của kết quả đó.

ĐGKQHT của SV ở trường ĐH: là quá trình thu thập, xử lý thông tin một cách có hệ thống thực trạng

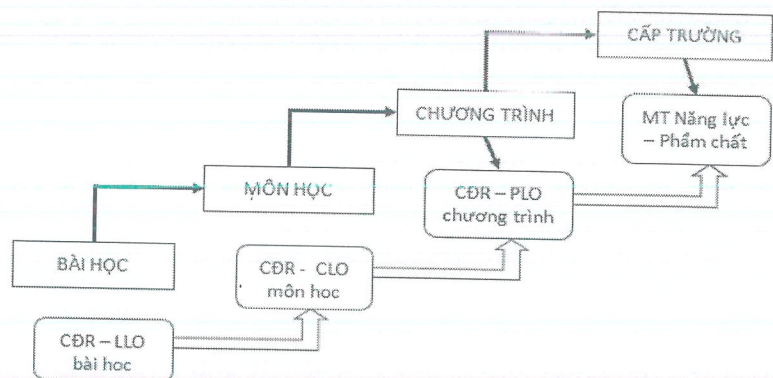
việc đạt mục tiêu học tập so với CTĐT đã đề ra, tạo cơ sở cho những quyết định sư phạm của giảng viên và nhà trường, cho bản thân SV để họ học tập ngày một tiến bộ hơn.

2.1.2. Chuẩn đầu ra

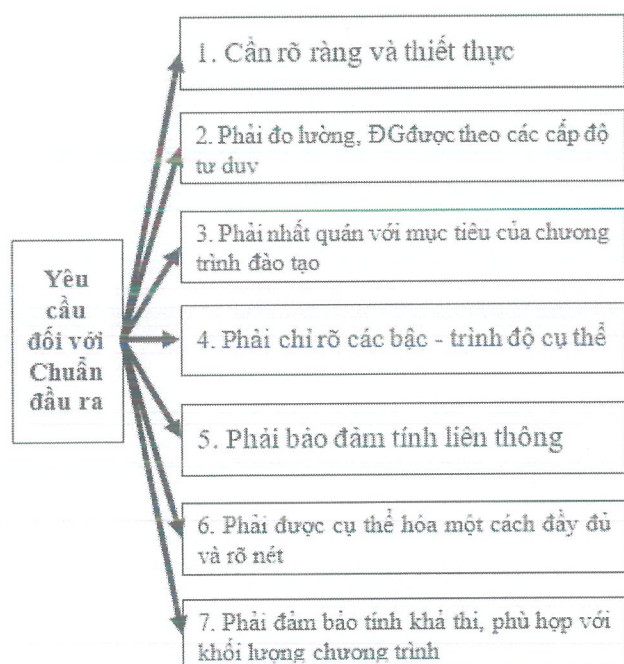
CDR là sự khẳng định của những điều kỳ vọng, mong muốn một người tốt nghiệp có khả năng làm được nhờ kết quả của quá trình đào tạo. Là lời khẳng định của những “điều mà chúng ta muốn SV có khả năng làm, biết, hoặc hiểu nhờ hoàn thành một khóa đào tạo”

CDR có thể được xem như lời cam kết, lời khẳng định của nhà trường đối với xã hội với người sử dụng lao động, với người học về những công việc cụ thể mà SV sẽ làm được; về những kiến thức, kỹ năng, thái độ ... mà SV sẽ đạt được sau khi được đào tạo tại nhà trường.

Các cấp độ cần đạt của CDR:



Căn cứ theo quy định tại Điều 5 Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT quy định về chuẩn CTĐT; xây dựng, thẩm định và CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH, CDR của CTĐT phải đáp ứng yêu cầu cơ bản:



2.1.3. Quản lý HĐĐG KQHT của SV ở trường ĐH theo CDR

Quản lý HĐĐG KQHT của SV ở trường ĐH theo CDR là một trong những nội dung quản lý quan trọng ở các trường ĐH. HĐĐG KQHT của SV theo CDR tập trung nhiều vào đầu ra của SV, vào sự tiến bộ của SV trong quá trình học tập. Để quản lý HĐĐG KQHT của SV theo CDR có hiệu quả đòi hỏi phải lập kế hoạch một cách chi tiết, từ xây dựng mục tiêu đánh giá, lựa chọn nội dung ĐG, sử dụng PP và hình thức ĐG... Bên cạnh đó phải tổ chức, chỉ đạo, kiểm tra, thiết lập các điều kiện đảm bảo cho quản lý HĐĐG KQHT của SV theo CDR.

Như vậy quản lý HĐĐG KQHT của SV ở trường ĐH theo CDR là quá trình lập kế hoạch (LKH), tổ chức, chỉ đạo và giám sát, HĐĐG KQHT của SV để đảm bảo cho hoạt động này xác định được sự phát triển về năng lực, vì sự tiến bộ của SV ở từng giai đoạn học tập, đáp ứng mục tiêu đào tạo.

2.2. Nội dung quản lý HĐĐG KQHT của SV ở trường ĐH theo CDR

2.2.1. Xây dựng kế hoạch ĐGKQHT của SV ở trường ĐH theo CDR

Đây là khâu hết sức quan trọng trong quản lý HĐĐG KQHT của SV ở trường ĐH theo CDR. Hiệu quả HĐĐG KQHT của SV theo CDR phụ thuộc rất lớn vào kế hoạch của các cấp quản lý và của GV. LLKH quản lý HĐĐGKQHT của SV ở trường ĐH theo CDR là quá trình thiết kế một cách khoa học các mục tiêu, nội dung, PP, hình thức, thời gian đánh

giá, tập trung các điều kiện cần thiết về CSV, tài chính cho HĐĐG. LKH cho phép các cấp quản lý nhà trường và GV chủ động thực hiện kế hoạch đào tạo và giảng dạy, chuẩn bị các nguồn lực, ứng phó với các tình huống phát sinh trong quá trình thực hiện đánh giá, phối hợp tốt giữa các lực lượng trong ĐGKQHT của SV, nâng cao hiệu quả đào tạo, góp phần PTNL SV.

XDKH HĐĐG KQHT của SV ở trường ĐH theo CDR tập trung vào một số vấn đề như:

- + Thiết kế các mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể ĐGKQHT của SV ở trường ĐH theo CDR của CTĐT chung và của từng ngành, từng học phần.

- + Dự kiến được các nội dung, PP, hình thức ĐGKQHT của SV, đảm bảo ĐG được các năng lực chung và những năng lực đặc thù của SV, đồng thời đảm bảo được tính khách quan, công bằng và tin cậy.

- + Xác định cụ thể tiến trình HĐĐG KQHT thường xuyên và định kỳ cho từng học phần và toàn khóa học dựa trên chương trình của học phần, ngành học.

- + Xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, nội dung công việc của các chủ thể quản lý trong nhà trường như Ban giám hiệu, các phòng ban liên quan, giảng viên, SV.

2.2.2. Tổ chức thực hiện kế hoạch ĐGKQHT của SV ngành ở trường ĐH theo CDR

Tổ chức thực hiện ĐGKQHT của SV ở trường ĐH theo CDR bao gồm công tác phân công trong BGH; giao trách nhiệm cho các bộ phận liên quan, các bộ phận chuyên môn, GV và SV trong quá trình thực hiện ĐGKQHT của SV ở trường ĐH theo CDR; xác định rõ mối quan hệ về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm của các bộ phận trong nhà trường.

Tổ chức thực hiện HĐĐG KQHT của SV ở trường ĐH theo CDR cần tập trung vào một số nội dung như sau:

- + Triển khai bồi dưỡng NL thiết kế, cách sử dụng các bài ĐG của các môn học cho các mục đích khác nhau trong quá trình dạy học cho GV.

- + Tổ chức xây dựng bộ tiêu chí chấm điểm rubric (bản hướng dẫn chấm điểm kèm thang điểm): được xây dựng bằng cách thiết lập tập hợp các đặc điểm, được sử dụng theo mức độ thực hiện một tiêu chí cụ thể.

- + Bồi dưỡng kỹ năng xây dựng tiêu chí chấm điểm, nhận xét cho từng người học, cách công bố điểm, cách sử dụng điểm cho từng loại hình ĐG.

- + Tổ chức xây dựng ngân hàng câu hỏi, đáp án theo CDR: ngân hàng câu hỏi thi cần dựa trên các cấp độ tư duy.



- + Tổ chức xây dựng và thực hiện quy trình ĐGKQHT của SV ở trường ĐH theo CĐR.
- + Triển khai việc ứng dụng CNTT trong HĐĐG và tự đánh giá
- + Thực hiện việc thu thập và xử lý thông tin phản hồi KQHT.
- + Chuẩn bị các điều kiện CSVC phục vụ ĐGKQHT.

2.2.3. Chỉ đạo thực hiện kế hoạch ĐGKQHT của SV ngành Giáo dục tiểu học ở trường ĐH theo CĐR

Chỉ đạo chính là sự phối hợp hoạt động chung của nhóm, các bộ phận thuộc một tổ chức trong quản lý nhằm đạt được mục tiêu quản lý đặt ra. Chỉ đạo là chức năng quan trọng trong quá trình quản lý nhằm đảm bảo các mục tiêu quản lý đã đề ra và là nội dung quan trọng trong quản lý HĐĐG KQHT của SV ở trường ĐH theo CĐR.

Những vấn đề chính trong chỉ đạo ĐGKQHT của SV ở trường ĐH theo CĐR gồm:

- + Chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện mục tiêu, nội dung ĐG trên cơ sở các năng lực đã xây dựng và CĐR của CTĐT.
- + Chỉ đạo việc sử dụng các PP, kĩ thuật, các hình thức ĐGKQHT của SV ở trường ĐH theo CĐR.
- + Chỉ đạo CBQL, GV từng bước áp dụng các thành tựu của khoa học đo lường, ĐG trong GD và kinh nghiệm quốc tế vào việc nâng cao chất lượng ĐGKQHT của SV và sử dụng kết quả ĐG trên diện rộng làm công cụ kiểm soát chất lượng ĐG của nhà trường.
- + Chỉ đạo việc thực hiện biên soạn, xây dựng ngân hàng đề thi theo các mức độ năng lực đã xác định nhằm ĐG khách quan, chính xác, toàn diện KQHT của SV.

+ Chỉ đạo việc tổ chức thi, chấm thi, theo đúng kế hoạch dự kiến, đảm bảo an toàn, nghiêm túc.

+ Chỉ đạo việc phản hồi thông tin về kết quả ĐG một cách nhanh chóng, kịp thời đến SV, giảng viên và các cấp quản lý trong trường để có những biện pháp cải tiến cho phù hợp trước khi bắt đầu chu trình giảng dạy - học tập tiếp theo.

2.2.4. KT, ĐG kết quả thực hiện kế hoạch ĐGKQHT của SV ở trường ĐH theo CĐR

KTĐG là chức năng quan trọng của quản lý. Mục đích chính là phát hiện và ngăn chặn những sai sót, sai phạm trong quá trình hoạt động và quản lý hoạt động của một tổ chức, gắn tổ chức với môi trường thông qua các quan hệ đối ngoại với tổ chức khác. Thông qua kiểm tra có bức tranh toàn cảnh về tổ chức và hoạt động tổ chức, vị trí tổ chức trong hệ

thống các quan hệ.

Thông qua KTĐG, chủ thể quản lý ĐG và xử lý những kết quả của quá trình vận hành nhà trường, từ đó tiến hành những hoạt động điều chỉnh, cải tiến nếu cần thiết.

Nội dung KTĐG trong HĐĐGKQHT của SV ở trường ĐH theo CĐR bao gồm:

- + KTĐG việc thực hiện mục tiêu ĐGKQHT của SV trên cơ sở CĐR của CTĐT và từng môn học.
- + KTĐG việc vận dụng các PP, hình thức ĐG của GV trong quá trình giảng dạy (sử dụng các PP, công cụ đánh giá, việc thực hiện ĐG thường xuyên)
- + KTĐG việc thực hiện quy trình ĐGKQHT của SV theo CĐR như việc bảo mật ngân hàng đề thi, khâu tổ chức thi, chấm thi, công bố kết quả và khiếu nại (nếu có) sau chấm thi.

+ KT ĐG các điều kiện đảm bảo cho HĐĐG KQHT của SV ở trường ĐH theo CĐR.

3. Kết luận

Quản lý HĐĐG KQHT của SV ở trường ĐH theo CĐR là nhằm làm cho hoạt động này đạt hiệu quả cao hơn, phát huy được vai trò của KTĐG trong QLGD. Do vậy, xác định rõ bản chất của quản lý đánh giá, xác định và triển khai hiệu quả các chức năng quản lý HĐĐG KQHT của SV ở trường ĐH theo CĐR trong thực hiện ĐG là yếu tố giữ vai trò quan trọng, là điều kiện cơ bản để đảm bảo HĐĐG KQHT của SV ở trường ĐH theo CĐR đạt được hiệu quả và chất lượng như mong muốn.

Tài liệu tham khảo

- [1]. Bộ GD-ĐT (2010). Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 về hướng dẫn xây dựng và công bố CĐR ngành đào tạo. Hà Nội
- [2]. Bộ GD-ĐT (2021b). Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 Quy định về chuẩn CTĐT: xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục ĐH. Hà Nội
- [3]. Bùi Hiền (2013). Từ điển Giáo dục học. NXB Từ điển Bách khoa.
- [46]. Lê Văn Hào, Đinh Đồng Lương, Phan Thị Yên (2021). Tài liệu Hướng dẫn thiết kế, sử dụng rubric và bộ rubric mẫu dùng cho ĐG hoạt động học tập.
- [5]. Lưu Khánh Linh (2020). Nghiên cứu về đánh giá SV và định hướng nghiên cứu SV theo chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học. Tạp chí Giáo dục, 483.
- [6]. Đoàn Thị Minh Trinh (2012). Thiết kế CTĐT theo chuẩn đầu ra. NXB ĐHQG Thành phố Hồ Chí Minh.



2023

Enhancing Teaching Effectiveness in Science and Social Studies Through Active Teaching Techniques: A Practical Study from Vietnam

Hang Nguyen Thi Thu¹; Ngo Mai Oanh²; Ho Thuy Ngan³

⁽¹⁾ Dr. Hang Nguyen Thi Thu- Thai Nguyen University of Education – Vietnam;

⁽²⁾ Ngo Mai Oanh - K29B Postgraduate student – Thai Nguyen University of Education – Vietnam;

⁽³⁾ Ho Thuy Ngan – Thai Nguyen University of Education – Vietnam

ABSTRACT : This paper focuses on the application of active teaching techniques in teaching Science and Social Studies at the primary level in Vietnam. Based on a survey of 63 teachers and interviews with 12 students from primary schools in Thai Nguyen and Nam Dinh, the study evaluates the current state, perceptions, and challenges teachers face in implementing active teaching techniques. The results indicate that most teachers recognize the importance of active teaching techniques in enhancing students' scientific skills, critical thinking, and collaboration abilities. However, limited classroom space, lack of resources, and large class sizes hinder effective implementation. Consequently, this paper proposes several solutions, such as strengthening professional development, flexible use of teaching techniques, diversification of methods, and fostering positive discipline to help teachers apply active teaching techniques more effectively.

Keywords: Active Teaching Techniques, Science and Social, Primary school, Competencies, Primary Students.

1. INTRODUCTION

In the context of educational innovation today, developing competencies for primary students is one of the important goals of the 2018 General Education Program in Vietnam [1]. Specifically, Science and Social Studies play a crucial role in shaping and developing scientific competencies, problem-solving skills, communication, and collaboration skills for primary students [1]. The application of active teaching techniques in primary education is increasingly valued, as it enhances students' autonomy, creativity, and self-learning abilities [2], [3], [4].

Active teaching techniques not only help students grasp knowledge but also foster essential life skills, such as critical thinking, adaptability to change, and collaboration in group settings [5]. Techniques like "Mind Mapping," "Placemat," "Flash," "Think-Pair-Share," and "See-Think-Wonder" have proven effective in engaging primary students and facilitating content comprehension [6], [7], [8], [9], [10], [11]. However, challenges remain in applying these techniques, especially in terms of infrastructure and teacher preparation in many Vietnamese primary schools.

This paper focuses on assessing the current state of active teaching technique application in teaching Science and Social Studies at the primary level in some schools in Vietnam, identifying the advantages and difficulties teachers encounter in the process. Based on the collected results, the paper proposes solutions to enhance the

effective application of active teaching techniques, thereby improving the quality of teaching and fostering students' competencies.

2. RESEARCH METHODOLOGY

This study focuses on two main groups: teachers and students. For the teacher group, we surveyed of 63 teachers from primary schools in Thai Nguyen and Nam Dinh. These teachers are currently teaching Science and Social Studies in grades 2 and 3. The teacher group is diverse in terms of educational qualifications, including both undergraduate and postgraduate levels, and is balanced in gender distribution to ensure representativeness in the sample. The sample of surveyed teachers is presented in Table 1.1.

Table 1.1. Demographics of Surveyed Teachers

Qualification				Gender				Years of Experience					
Undergraduate		Postgraduate		Male		Female		< 5 years		5-10 years		>10 years	
Quantity	%	Quantity	%	Quantity	%	Quantity	%	Quantity	%	Quantity	%	Quantity	%
46	73	17	27	9	14.3	54	85.7	5	7.9	37	58.8	21	33.3

All surveyed teachers met the qualification standards for primary teachers according to the regulations of the Ministry of Education and Training of Vietnam [12]. They were familiar with the 2018 General Education Program and were capable of conducting teaching activities that develop students' competencies.

For the student group, the research team conducted interviews with 12 students in grades 2 and 3 from Cua Nam Primary School in Nam Dinh City. The objective was to assess the students' interest and attitudes towards Science and Social Studies. These students were well-behaved, and polite, and exhibited relatively well-rounded abilities and traits, showing compassion and actively participating in school activities and competitions. However, due to the characteristics of the local community, as well as economic conditions and parents' limited awareness, there was a limited diversity in student academic abilities, and some students demonstrated lower academic performance and weak abilities to apply knowledge to practical situations.

The survey content was designed to clarify aspects related to awareness and the actual application of active teaching techniques in instruction, including:

- Teachers' awareness of the importance of applying active teaching techniques in developing students' competencies.
- The extent and frequency of active teaching techniques used by teachers in Science and Social Studies instruction.
- The advantages and challenges teachers and students face when utilizing active teaching techniques to develop student competencies in this subject.

To collect data objectively and comprehensively, we used two main tools: questionnaires and interview questions. The questionnaire included both multiple-choice and open-ended questions to gather information from teachers and students about the active teaching techniques applied. The interview questions provided deeper insights into teachers' experiences and perspectives when applying active teaching techniques, the challenges they encountered, and the support needed to improve teaching effectiveness.

The data collected from the questionnaires and interview questions were processed and analyzed using mathematical statistical methods to ensure accuracy and objectivity in the research results. The survey results were presented in tables and graphical illustrations to reflect the extent and frequency of active teaching techniques usage, along with an analysis of the advantages and challenges teachers and students face when applying active teaching techniques.

3. RESEARCH RESULTS

3.1. TEACHERS' AWARENESS OF STUDENT COMPETENCIES IN SCIENCE AND SOCIAL STUDIES

We investigated into teachers' perceptions of the most important competencies developed in students through Science and Social Studies instruction and obtained the following results:

Table 1.2. Key Competencies Developed in Students Through Science and Social Studies

Competency	Quantity	%
Language Competency	0	0
Physical Competency	0	0
Technology Competency	3	4.8
Informatics Competency	0	0
Scientific Competency	60	95.2
Aesthetic Competency	0	0

The survey results show that the majority of teachers participating in the study recognize the role and importance of Science and Social Studies in developing competencies for primary students. Specifically, 95.2% of teachers believe this subject significantly contributes to developing students' scientific competencies, including understanding nature, observation skills, and logical thinking. This high percentage indicates a consensus among teachers on the specific competencies that Science and Social Studies should aim to develop. This result also demonstrates that teachers are well aware of the achievement requirements of the Vietnamese Science and Social Studies curriculum.

3.2. EVALUATING THE ROLE OF ACTIVE TEACHING TECHNIQUES IN DEVELOPING STUDENT COMPETENCIES

The survey results on teachers' perceptions of the role of applying teaching techniques to develop student competencies in teaching Science and Social Studies are presented in Table 1.3:

Table 1.3. The Role of applying active Teaching Techniques to Develop Student Competencies in Science and Social Studies Teaching

Very Important		Important		Moderate		Less Important		Not Important	
Quantity	%	Quantity	%	Quantity	%	Quantity	%	Quantity	%
12	19.1	44	69.8	5	7.9	2	3.2	0	0

From Table 1.3, it can be observed that the majority of teachers (88.9%) rate the application of active teaching techniques as very important and important for developing student competencies. This reflects a high level of agreement in viewing active teaching techniques as an essential and effective tool that helps students take a more active role in knowledge acquisition, while also promoting the development of personal skills such as communication and teamwork. However, 7.9% of teachers consider active teaching techniques to have a "moderate" role, and 3.2% view it as "less important," which may be due to a lack of experience or an insufficiently supportive teaching environment for applying these methods. No teachers rated active teaching techniques as "not important," which generally indicates that active teaching techniques are widely acknowledged by teachers as playing a crucial role in competency development for primary students.

3.3. THE CURRENT STATE OF USING ACTIVE TEACHING TECHNIQUES IN INSTRUCTION

We identified several active teaching techniques that teachers have been trained in through professional development programs related to primary teaching methods organized by the Ministry of Education and Training of Vietnam. The results are shown in Table 1.4:

Table 1.4. Frequency of active teaching techniques used in Science and Social studies instruction

Active Teaching Technique	Frequency of Use									
	Very Frequently		Frequently		Occasionally		Rarely		Never	
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
Placemat	6	9.5	12	19.1	24	38.1	5	7.9	16	25.4
Round Robin	0	0	9	14.3	17	27	9	14.3	28	44.4
Fishbowl	0	0	0	0	4	6.3	8	12.7	51	81
Lightning Round	13	20.6	16	25.4	14	22.2	1	1.6	19	30.2
Gallery Walk	4	6.3	9	14.3	9	14.3	12	19.1	29	46
Think-Pair-Share	0	0	5	7.9	8	12.7	10	15.9	40	63.5
Mind Mapping	15	23.8	17	27	5	7.9	1	1.6	25	39.7
Positive Writing	0	0	3	4.8	1	1.6	18	28.6	41	65
Process-Based	0	0	0	0	0	0	9	14.3	54	85.7
Expert Consultation	0	0	2	3.2	3	4.8	8	12.7	50	79.3
Other Techniques	0	0	0	0	15	23.8	38	60.3	10	15.9

Table 1.4 shows the frequency of using active teaching techniques in Science and Social Studies instruction, with usage levels ranging from "Very Frequently" to "Never." The table lists 10 active teaching techniques, including Placemat, Round Robin, Fishbowl, Lightning Round, Gallery Walk, Think-Pair-Share, Mind Mapping, Positive Writing, Process-Based, and Expert Consultation. Lightning Round and Mind Mapping are the two most frequently used techniques, with "Very Frequently" and "Frequently" usage rates of 20.6% and 25.4% for Lightning Round, and 23.8% and 27% for Mind Mapping, respectively.

The frequency of using active teaching techniques varies significantly. Some techniques, like Lightning Round and Mind Mapping, have higher usage rates, possibly because they are easy to implement and effective in encouraging student interaction and critical thinking. In contrast, techniques such as Fishbowl, Process-Based, and Expert Consultation have very high "Never" rates. This could be due to these techniques requiring more preparation, or perhaps teachers have not observed clear benefits in the context of teaching Science and Social Studies.

3.4. ADVANTAGES AND CHALLENGES FOR TEACHERS AND STUDENTS IN APPLYING ACTIVE TEACHING TECHNIQUES

The survey of 63 teachers and interviews with 12 students revealed both advantages and challenges in applying active teaching techniques in teaching Science and Social Studies.

For teachers, access to training programs on active teaching techniques boosts their confidence in implementing these techniques. These programs not only provide knowledge but also equip teachers with effective classroom management and organizational skills. Students, all 12 interviewed students expressed that using active teaching techniques made learning more engaging and encouraged active participation, especially during group activities, movement-based tasks, competitions, and learning games. Five out of twelve students enjoyed being able to stand up, move around, discuss, and comment on each other's work. The classroom atmosphere was comfortable, and students felt happy when participating in learning activities involving active teaching techniques, particularly in outdoor activities exploring the natural environment.

However, the study also highlights several challenges faced by both teachers and students. One of the biggest challenges for teachers is selecting appropriate active teaching techniques for each lesson and aligning them with the abilities of each student. This requires teachers not only to master the curriculum but also to understand the needs of individual students. Additionally, limited classroom space and large class sizes hinder the effective implementation of many active teaching techniques.

Many teachers (49 out of 63) reported that in cramped classrooms, organizing group activities becomes challenging, affecting student interaction and reducing discussion quality. Managing large classes is also a significant challenge, as teachers need to ensure that all students participate in activities without causing disorder.

The analysis of the current situation shows that, although teachers are well aware of the role of active teaching techniques and apply various techniques, limitations still exist in selecting and using new teaching methods. Challenges related to classroom space, resources, and class management significantly impact teaching effectiveness. Understanding these advantages and challenges forms a foundation for proposing solutions to improve the quality of Science and Social Studies instruction, as discussed in the next section of this paper.

4. SOLUTIONS FOR ENHANCING THE USE OF ACTIVE TEACHING TECHNIQUES IN SCIENCE AND SOCIAL STUDIES INSTRUCTION

4.1. SOLUTION 1: STRENGTHENING PROFESSIONAL DEVELOPMENT FOR TEACHERS ON ACTIVE TEACHING TECHNIQUES

Professional development for teachers can be conducted through online or blended learning formats. Self-directed learning using digital resources from the Enhancing Teacher Education Program (ETEP), implemented by the Ministry of Education and Training of Vietnam from 2017 to 2022, can be an effective approach. Teachers can independently learn through the Learning Management System (LMS) in modules such as Module 2, Module 3, and Module 4. These online training modules, provided by key teacher education universities in Vietnam, support continuous professional development for teachers and school administrators.

- Additionally, primary schools should regularly organize professional meetings based on lesson study related to active teaching techniques use in various subjects, including Science and Social Studies. These professional development sessions can focus on topics such as effective classroom management skills, organizing group activities in limited spaces, and effective interaction with individual students during active teaching techniques - based instruction.

4.2. SOLUTION 2: FLEXIBLY ADAPTING TEACHING TECHNIQUES TO CLASSROOM SPACE

Teachers should flexibly select and adjust active teaching techniques to suit the classroom space and conditions. Teachers should avoid rigidly following the theoretical procedures of active teaching techniques. For example, in cramped classrooms, techniques like "Mind Mapping," "Placemat," or "See-Think-Wonder" can be prioritized as they do not require much space for movement. If space is limited, instead of organizing activities that involve a lot of movement, teachers can guide students to perform at-seat activities that still ensure high interaction, such as pair discussions, thinking, and sharing with a partner.

In cases where continuous pair interactions are needed, instead of following the exact "Round Robin" theory, teachers can modify students' positions. Instead of forming two concentric circles as in the traditional Round Robin technique, students can be arranged in two parallel rows in pairs. When a change of partners is needed, students can move left or right according to the teacher's instructions.

4.3. SOLUTION 3: DIVERSIFYING ACTIVE TEACHING TECHNIQUES AND METHODS

Each teaching activity aligns with different teaching techniques. Teachers can combine multiple active teaching techniques in a single lesson to match the objectives of each activity, creating interest and engagement for students.

For example, when teaching the lesson "Rational Use of Plants and Animals," teachers can start with the "Lightning Round" technique to activate students' prior knowledge and experiences with using plants and animals in daily life. After that, teachers can use the "Expert Consultation" technique to create a role-playing activity where students act as experts in protecting plants and animals. Students research rare species, and discuss, and present conservation solutions using "Mind Mapping." Combining these techniques with group activities, discussions, and presentations not only increases practical relevance but also helps students understand the value of knowledge and how to apply it in real life.

4.4. SOLUTION 4: BUILDING POSITIVE DISCIPLINE IN THE CLASSROOM

Building positive discipline in the classroom is crucial for teachers to effectively implement active teaching techniques. Positive discipline not only helps maintain order but also creates a learning environment that encourages students' active and self-directed participation. When students feel safe, respected, and responsible in the classroom, they can easily interact, cooperate, and develop critical thinking skills in active teaching techniques - based activities.

To establish positive discipline, teachers can follow several principles, such as:

- Agreeing on classroom rules with students and using these rules as criteria to assess activities when applying active teaching techniques. Setting classroom rules together allows students to feel they have a voice and responsibility for their behavior. When rules are established from the beginning, students clearly understand the teacher's expectations and will voluntarily follow them to maintain a positive learning environment. For instance, active teaching techniques such as "Fishbowl," "Round Robin," "Think-Pair-Share," and "Lightning Round" require active group participation and sharing. Clear rules enable students to participate more responsibly in these activities, helping teachers manage the classroom effectively and focus on teaching rather than discipline issues.

- Motivating and encouraging positive behaviors: Positive discipline focuses on recognizing and encouraging positive behaviors rather than focusing on negative ones. By praising and motivating students for good attitudes or cooperation, teachers create a friendly classroom atmosphere where students feel respected and recognized. Active teaching techniques require students to be active participants and confidently share their ideas. Encouraging positive behaviors helps students become more confident in expressing opinions and actively engaging in learning activities. For example, when using the "Expert Consultation" technique, teachers can praise students who ask insightful questions or provide creative answers, encouraging class-wide participation.

- Guiding students to understand the consequences of negative behaviors when not adhering to requirements or classroom rules. Instead of immediate punishment, positive discipline helps students understand the impact of negative behaviors on the class and learning activities. When students realize that being disorderly or not following rules affects the group's progress, they are more likely to self-regulate to avoid impacting others, active teaching techniques often require students to collaborate and stay focused. Understanding the consequences of inappropriate behavior makes students more self-aware during group activities or discussions. For instance, if a student disrupts the "Lightning Round" activity, the teacher can explain how this behavior disrupts the group's thought process, helping the student recognize and improve their actions.

- Creating a friendly and safe learning environment where students feel respected and can freely express opinions without fear of criticism is essential for active teaching techniques effectiveness. Teachers need to build a classroom space where every student feels welcomed and encouraged. Active teaching techniques such as "Think-Pair-Share" or "See-Think-Wonder" require students to share personal ideas. In a safe classroom environment, students are more open to sharing and learning from peers, which also fosters communication and cooperation skills within a supportive learning space.

Building positive discipline in the classroom enables teachers to implement active teaching techniques more effectively, allowing students to express initiative, creativity, and cooperation. Positive discipline not only maintains order but also fosters a learning environment where students feel safe, responsible, and eager to learn from each other. This maximizes the effectiveness of active teaching techniques, contributing to the comprehensive development of students' skills and knowledge.

5. CONCLUSION

The application of active teaching techniques in teaching Science and Social Studies at Vietnamese primary schools brings significant benefits in developing students' critical thinking and teamwork skills. However, challenges related to facilities, classroom space, and teachers' classroom management skills need to be addressed to enhance teaching effectiveness. The solutions proposed in this paper, such as strengthening teacher professional development, flexible use of active teaching techniques, and building positive classroom discipline, can create a more friendly and effective learning environment. These measures not only support

teachers in implementing active teaching techniques but also help students fully develop competencies and knowledge, meeting the innovation requirements of Vietnam's 2018 General Education Program.

6. REFERENCES

1. Ministry of Education and Training, "The General Education Program," 2018.
2. J. B. Sebastian, J. Usher, and P. Bagoly-Simó, "How is Geography taught at Primary Education centers in Spain? Results of a state-wide study," *Boletín de la Asociación de Geógrafos Españoles*, vol. 98, 2023, doi: 10.21138/bage.3434.
3. J. Záhorec, A. Hašková, and R. Hrmo, "Concept Mapping in Teaching Mathematics in Slovakia: Pedagogical Experiment Results," *Mathematics*, vol. 10, no. 12, Jun. 2022, doi: 10.3390/math10121965.
4. J. Albright *et al.*, "Teaching Environmental Themes within the 'Scientific Awakening' Course in Moroccan Primary School: Approaches, Methods and Difficulties," 2022, doi: 10.3390/educsci.
5. L. Higuera-Rodríguez and E. M. Ruiz, "What is understood by didactic game? Contributions of teachers and students in practices on their conception as a fundamental element in the development of the teaching-learning process," *Profesorado*, vol. 24, no. 1, pp. 266–283, 2020, doi: 10.30827/PROFESORADO.V24I1.8677.
6. S. Puastiningsih, F. Efendi, P. D. Rachmawati, and Kristiawati, "Think pair share (TPS) method improves knowledge and attitude of school-age children in vegetable consumption," *Journal of Global Pharma Technology*, vol. 12, no. 2, pp. 774 – 779, 2020, [Online]. Available: <https://www.scopus.com/inward/record.uri?eid=2-s2.0-85088140721&partnerID=40&md5=e18847c35ebde0d33a067a581f03040c>
7. J. H. Tannous, "Assessing the Impact of Diverse Active Learning Strategies in Gender-Segregated STEM Classrooms," in *IEEE Global Engineering Education Conference, EDUCON*, 2024. doi: 10.1109/EDUCON60312.2024.10578676.
8. J. Rustemi and V. Kurtishi, "Thinking and Expression Skills Through Teaching Techniques," *Journal of Social Studies Education Research*, vol. 14, no. 1, pp. 1 – 16, 2023, [Online]. Available: <https://www.scopus.com/inward/record.uri?eid=2-s2.0-85151840620&partnerID=40&md5=f6b2aa6a151536bf5d668b3696242b32>
9. S. Motade and A. Deshpande, "Active Learning Techniques for Effective Online Teaching and Learning in Higher Education," *Journal of Engineering Education Transformations*, vol. 35, no. 4, pp. 112 – 120, 2022, [Online]. Available: <https://www.scopus.com/inward/record.uri?eid=2-s2.0-85132069359&partnerID=40&md5=2f426036385055d9d932355a0c35bf31>
10. T. Rohman, S. Surachmi, and Murtono, "The influence of think pair share model and crossword puzzle to increase primary school students' mathematical learning interest," in *Journal of Physics: Conference Series*, 2021. doi: 10.1088/1742-6596/1823/1/012093.
11. A. Putpuek and P. Kiattikomol, "Development of a blended online and offline learning model with think-pair-share collaborative learning and student team's achievement division competition," *International Journal of Innovation and Learning*, vol. 22, no. 2, pp. 254 – 269, 2017, doi: 10.1504/IJIL.2017.085928.
12. Ministry of Education and Training (MOET), *Professional standards for teachers of general education*. Hanoi: Ministry of Education and Training., 2018.

INFO

Corresponding Author: Hang Nguyen Thi Thu, Dr. Hang Nguyen Thi Thu- Thai Nguyen University of Education– Vietnam.

How to cite/reference this article: Hang Nguyen Thi Thu; Ngo Mai Oanh; Ho Thuy Ngan, Enhancing Teaching Effectiveness in Science and Social Studies Through Active Teaching Techniques: A Practical Study from Vietnam, *Asian. Jour. Social. Scie. Mgmt. Tech.* 2024; 6(6): 115-121.

